

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ – VINACOMIN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



## MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 35



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### CÔNG TY

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chấp thuận tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 18 ngày 06/05/2021; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0200170658 thay đổi lần 18 ngày 06/05/2021 là 252.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm năm mươi hai tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán UPCOM với mã cổ phiếu: ITS. Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Thiệu Quang Thảo	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đỗ Đức Trịnh	Ủy viên thường trực
Ông Đặng Hồng Hải	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Công Việt	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Anh Đức	Ủy viên HĐQT

#### Ban kiểm soát

Ông Đoàn Hải Chiến	Trưởng ban (Miễn nhiệm vào ngày 27/04/2021)
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng ban (Bổ nhiệm vào ngày 27/04/2021)
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên
Ông Trương Đức Phong	Thành viên (Miễn nhiệm vào ngày 27/04/2021)
Bà Hà Thị Hải Yến	Thành viên (Bổ nhiệm vào ngày 27/04/2021)

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Đức Trịnh	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm vào ngày 28/04/2021)
Ông Nguyễn Anh Đức	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm vào ngày 27/04/2021)
Ông Đỗ Đức Trịnh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm vào ngày 28/04/2021)
Ông Nguyễn Văn Sỹ	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm vào ngày 01/12/2021)
Ông Trần Văn An	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm vào ngày 05/01/2021)
Ông Nguyễn Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm vào ngày 28/04/2021)
Ông Phạm Sỹ Long	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm vào ngày 31/12/2021)
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm vào ngày 10/12/2021)
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm vào ngày 01/03/2022)



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Chi nhánh Miền Bắc.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Anh Đức

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2022

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Điều hành**  
**Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin, được lập ngày 14/03/2022 từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Nguyễn Thị Hồng Liên**  
**Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2018-137-1

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM – CHI NHÁNH MIỀN BẮC**

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2022

**Nguyễn Quỳnh Trang**  
**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1469-2018-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>853.462.327.866</b>	<b>1.082.521.084.747</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>42.797.182.252</b>	<b>77.019.833.897</b>
1. Tiền	111		19.152.611.302	39.519.833.897
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.644.570.950	37.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	5.2	<b>100.000.000</b>	<b>2.869.203.726</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.000.000	2.869.203.726
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>768.552.416.619</b>	<b>923.288.137.024</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	455.755.210.976	422.091.268.089
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	117.272.465.540	59.346.716.413
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	10.000.000.000	415.139.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	203.887.133.881	45.073.546.300
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.7	(18.362.393.778)	(18.362.393.778)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.8	<b>40.774.561.142</b>	<b>75.912.675.446</b>
1. Hàng tồn kho	141		40.774.561.142	75.912.675.446
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.238.167.853</b>	<b>3.431.234.654</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	1.214.746.924	1.346.396.612
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.161.728	2.077.578.841
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	7.259.201	7.259.201
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>337.389.875.412</b>	<b>110.875.232.829</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>617.653.275</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	-	617.653.275
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.689.211.279</b>	<b>11.541.614.310</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	4.473.901.432	10.326.304.463
- Nguyên giá	222		22.679.443.268	29.385.500.450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.205.541.836)	(19.059.195.987)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	1.215.309.847	1.215.309.847
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>659.685.248</b>	<b>19.933.440.597</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	659.685.248	19.933.440.597
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	5.2	<b>326.195.605.339</b>	<b>73.135.218.409</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		294.079.075.339	7.026.275.772
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		32.116.530.000	65.627.530.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(118.587.363)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	600.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.845.373.546</b>	<b>5.647.306.238</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	4.778.352.871	5.582.446.038
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.20	67.020.675	64.860.200
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.190.852.203.278</b>	<b>1.193.396.317.575</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2021	01/01/2021
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>913.856.992.619</b>	<b>928.807.654.814</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>912.859.600.119</b>	<b>928.767.672.314</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	251.848.569.584	337.961.688.664
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	56.879.897.386	51.677.426.006
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	12.005.545.915	16.659.444.560
4. Phải trả người lao động	314		1.823.674.715	1.868.668.241
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	1.092.343.899	2.638.145.714
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	5.158.465.703	5.662.713.510
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	583.298.403.677	511.695.586.379
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		752.699.240	603.999.240
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>997.392.500</b>	<b>39.982.500</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	39.982.500	39.982.500
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	957.410.000	-
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>276.995.210.658</b>	<b>264.588.662.761</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.21	<b>276.995.210.658</b>	<b>264.588.662.761</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		252.000.000.000	252.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		252.000.000.000	252.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.928.178.127	10.928.178.127
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.071.935.497	1.655.223.018
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.417.022.220	316.944.212
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.654.913.277	1.338.278.806
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		995.097.034	5.261.616
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.190.852.203.278</b>	<b>1.193.396.317.575</b>

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2022

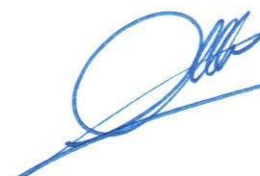
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRƯƠNG THỊ NGỌC ANH



NGUYỄN TRUNG HIẾU



NGUYỄN ANH ĐỨC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm	
			2021	2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.460.350.808.218	1.807.797.742.823
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>1.460.350.808.218</b>	<b>1.807.797.742.823</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.420.255.847.537	1.758.371.202.311
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>40.094.960.681</b>	<b>49.426.540.512</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	55.742.705.173	29.416.572.492
7. Chi phí tài chính	22	6.4	51.042.103.396	33.640.590.197
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		49.768.908.364	33.298.642.026
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		9.075.339	6.275.772
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	6.254.836.843	9.282.462.283
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	20.100.747.222	21.474.092.400
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>18.449.053.733</b>	<b>14.452.243.895</b>
12. Thu nhập khác	31	6.6	2.760.046.618	2.494.555.124
13. Chi phí khác	32	6.6	1.619.509.594	1.586.322.876
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>1.140.537.024</b>	<b>908.232.248</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>19.589.590.757</b>	<b>15.360.476.143</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	7.947.002.537	5.368.441.349
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.9	(2.160.475)	(7.500.780)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>11.644.748.695</b>	<b>9.999.535.574</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		11.654.913.277	9.994.273.958
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		(10.164.582)	5.261.616
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	462	613
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		462	613

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng



TRƯƠNG THỊ NGỌC ANH



NGUYỄN TRUNG HIẾU



NGUYỄN ANH ĐỨC



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***Theo phương pháp gián tiếp*

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2021	Năm 2020
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.589.590.757	15.360.476.143
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.070.993.577	3.902.250.777
- Các khoản dự phòng	03	(126.917.525)	146.237.363
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(123.539.713)	110.742.297
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.500.890.519)	(16.299.234.117)
- Chi phí lãi vay	06	49.768.908.364	33.298.642.026
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	55.678.144.940	36.519.114.490
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(378.082.334.631)	(130.157.036.903)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	35.138.114.304	198.058.317.512
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	42.136.517.222	26.229.413.842
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	759.323.180	(1.011.726.824)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(48.534.532.045)	(34.031.039.364)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.608.412.098)	(3.284.569.991)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.300.000)	(295.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(304.514.479.127)	92.026.972.762
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.809.742.000)	(7.857.378.983)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	3.818.181.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(266.970.000.000)	(539.932.388.510)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	675.478.203.726	189.114.981.058
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(415.480.833.374)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	167.606.730.000	53.815.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.946.926.884	2.758.594.663
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	179.589.467.054	(302.101.191.772)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	90.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.283.746.960.822	938.652.155.014
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.193.040.093.744)	(862.113.681.421)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.382.825)	(848.511.435)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	90.702.484.253	165.689.962.158
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(34.222.527.820)	(44.384.256.852)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	77.019.833.897	121.404.103.501
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(123.826)	(12.751)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	42.797.182.252	77.019.833.897

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRƯƠNG THỊ NGỌC ANH



NGUYỄN TRUNG HIẾU



NGUYỄN ANH ĐỨC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chấp thuận tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 18 ngày 06/05/2021; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0200170658 thay đổi lần 18 ngày 06/05/2021 là 252.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi hai tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán UPCOM với mã cổ phiếu: ITS.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (chỉ gồm có các ngành nghề sau: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chỉ gồm có các ngành nghề sau: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; kinh doanh kho bãi sử dụng vào việc chứa container); Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán buôn xi măng, bán buôn gạch, xây, ngói, đá, cát, sỏi); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói lợp mái, bán lẻ cát, đá, sỏi; bán lẻ vật liệu xây dựng khác); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; kinh doanh lễ hành nội địa, lễ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường); Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chỉ tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chỉ tiết kinh doanh nitrat amôn hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường); Đại lý, môi giới, đấu giá (Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp; Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật (chỉ được thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã có trong ĐKKD); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng khác ven biển và viễn dương (Chỉ tiết kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi); Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chỉ tiết kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng dầu, hàng tiêu dùng); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản); Đóng tàu và cấu kiện nổi (Đóng mới, cải tạo phương tiện đường thủy, bộ các loại: sà lan các loại 250 – 500 tấn, tàu đẩy 150 – 200 CV (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải); Sản xuất xe có động cơ (Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại);

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)****1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

*Khai thác và thu gom than cứng (Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết dịch vụ quản lý bất động sản); Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản); Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (Chi tiết hoạt động bảo tồn, nâng cấp, trùng tu các di tích lịch sử và công trình văn hóa); Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển (chi tiết sản xuất và kinh doanh gas); Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt); Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Xây dựng, lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Bảo dưỡng và sửa chữa xe ô tô); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết sản xuất, kinh doanh bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị).*

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- *Kinh doanh than; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;*
- *Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị;*
- *Kinh doanh vật tư thiết bị và xe ô tô lắp ráp;*
- *Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản);*
- *Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng).*

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Cấu trúc Công ty bao gồm các công ty con và công ty liên kết. Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

	Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
	<i>Công ty liên kết</i>		(%)	(%)	
1.	Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Việt Nam	26	26	Kinh doanh vật tư thiết bị
2.	Công ty CP Dịch vụ tổng hợp Vĩnh Tân	Việt Nam	35	35	Đang trong quá trình đầu tư
3.	Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng Nậm Nhùn	Việt Nam	49,107	49,107	Đang trong quá trình đầu tư
4.	Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng An Việt Lai Châu	Việt Nam	48,71	48,71	Đang trong quá trình đầu tư



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)****1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
<i>Công ty con</i>		(%)	(%)	
1. Công ty TNHH Thương mại kinh doanh than ITASCO	Việt Nam	100	100	Kinh doanh, chế biến than
2. Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu kinh doanh than ITASCO	Việt Nam	100	100	Kinh doanh than
3. Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng ITASCO	Việt Nam	99,41	99,41	Đang trong quá trình đầu tư
4. Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than ITASCO (i)	Việt Nam			Kinh doanh, chế biến than

(i): Công ty chưa thực hiện góp vốn vào công ty con nêu trên; tuy nhiên trong kỳ công ty con nêu trên đã đi vào hoạt động.

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Năm tài chính năm**

Năm tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****3.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định tại Thông tư 202/2014/TT – BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các công ty con** được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Công ty liên kết** là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư khác:***

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Các khoản phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

01010  
CÔNG T  
TINH  
KIỂM T  
A VIET  
CHI NH  
MIỀN B  
HỒ HÀ N

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*

Kê khai thường xuyên.

*Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:*

Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Hàng hóa bất động sản**

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm: Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất; Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Số năm</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
Máy móc thiết bị	07 năm
Phương tiện vận tải (*)	03 - 06 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 04 năm

(\*): Công ty có mua một số xe ô tô đã qua sử dụng nên khung khấu hao được xác định theo thời gian đánh giá lại.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định*****Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giang Văn Minh, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình do quyền sử dụng đất không thời hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm xe ô tô, giá trị các công cụ dụng cụ, chi phí thiết kế website; và các khoản chi phí trả trước khác có thời gian phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 12 tháng. Chi phí vận chuyển xe Scania sẽ được ghi nhận vào giá trị hàng tồn kho khi nhập hàng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa văn phòng và xe ô tô, giá trị công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng 01 lần được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian từ 24 đến 36 tháng; tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp tại số 01 Phan Đình Giót được phân bổ theo thời gian sử dụng 54 tháng; tiền thuê đất trả trước của số 10 Hồ Xuân Hương được phân bổ trong 312 tháng; chi phí khảo sát và đo đạc mỏ Núi Na được phân bổ theo sản lượng đất khai thác đã bán trong kỳ.

**Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Các khoản vay**

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán, phí thuê kho, chi phí chế biến than, mua than và các khoản phải trả khác.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021 là số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối của năm trước.

**Doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp bán than, vật tư thiết bị và xe ô tô lắp ráp, doanh thu cho thuê, doanh thu xây lắp và doanh thu bán bất động sản.

***Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu bán bất động sản***

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

***Doanh thu xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)*****Doanh thu xây dựng (Tiếp theo)***

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Doanh thu từ tiền lãi, từ chuyển nhượng khoản đầu tư và thu nhập khác:***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa đã bán, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn của bất động sản chuyển nhượng được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa được tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

*Chi phí bán hàng* bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm tiền lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, các khoản phụ cấp), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; các chi phí môi giới bán hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm tài chính.

*Chi phí quản lý doanh nghiệp* bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Thuế**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:* là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:* là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

*Các loại thuế khác* được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt tại quỹ	1.565.335.910	13.961.323.971
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.587.275.392	25.558.509.926
Các khoản tương đương tiền	23.644.570.950	37.500.000.000
<b>Tổng</b>	<b>42.797.182.252</b>	<b>77.019.833.897</b>

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>2.869.203.726</b>	<b>2.869.203.726</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	2.869.203.726	2.869.203.726
- Trái phiếu	100.000.000	100.000.000	-	-
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>600.000.000</b>	<b>600.000.000</b>
- Trái phiếu	-	-	600.000.000	600.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	-	100.000.000	100.000.000	100.000.000
<b>Tổng</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>3.469.203.726</b>	<b>3.469.203.726</b>

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2021 (VND)			01/01/2021 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	DP	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>294.079.075.339</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.026.275.772</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	7.020.000.000	-	-	7.026.275.772	-	-
Công ty CP Dịch vụ TH Vĩnh Tân (ii)	1.043.268.363	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng Nậm Nhùn	41.003.570.903	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng An Việt Lai Châu	245.012.236.073	-	-	-	-	-
<b>Đầu tư khác</b>	<b>32.116.530.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>65.627.530.000</b>	<b>-</b>	<b>118.587.363</b>
Công ty CP Dịch vụ kho bãi Đông Hải - ITASCO	384.000.000	-	-	30.332.530.000	-	118.587.363
Công ty CP SIMACAI (iii)	-	-	-	35.295.000.000	-	-
Công ty CP Vận tải và chế biến Than ITASCO (vi)	30.332.530.000	-	-	-	-	-
Công ty CP CB khoáng sản và dịch vụ ITASCO (v)	500.000.000	-	-	-	-	-
Công ty CP Khoáng sản và TM ITASCO (iv)	900.000.000	-	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>326.195.605.339</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>72.653.805.772</b>	<b>-</b>	<b>118.587.363</b>

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ tài chính do cổ phiếu và vốn của các công ty này chưa được niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

(ii) Công ty thực hiện góp vốn thành lập Công ty cổ phần Dịch vụ tổng hợp Vĩnh Tân theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 63/BB - HĐQT ngày 24/11/2020.

(iii) Công ty thực hiện thoái toàn bộ phần vốn góp tại Công ty cổ phần SIMACAI theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/BB - HĐQT ngày 19/03/2021.

(iv) Công ty thực hiện chuyển nhượng một phần vốn góp tại Công ty TNHH MTV Khoáng sản và thương mại - ITASCO và thực hiện tái cơ cấu công ty này thành công ty cổ phần theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 01.14.09 ngày 14/9/2021.

(v) Công ty thực hiện góp vốn vào tại Công ty TNHH MTV Chế biến khoáng sản và dịch vụ - ITASCO và thực hiện tái cơ cấu công ty này thành công ty cổ phần theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 01.29.10 ngày 29/10/2021.

(vi) Công ty thực hiện góp vốn vào tại Công ty CP vận tải và chế biến than - ITASCO và góp thêm vốn vào Công ty TNHH Thương mại KD than ITASCO theo biên bản họp HĐQT số 01.15.11/BB - HĐQT ngày 15/11/2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty cổ phần Thủy điện Phúc Long	78.100.919.952	30.427.763.324
Công ty CP Dịch vụ kho bãi Đông Hải - ITASCO	-	4.533.295.690
Công ty CP Thủy điện Nậm Ban 2	26.536.608.821	25.391.826.000
Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển hạ tầng Tâm Đức	113.073.534.495	113.073.534.495
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	357.570.895	6.429.986.310
Công ty CP Đầu tư thương mại Nga Việt	8.714.999.342	8.714.999.342
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng - DCPM	-	1.123.327.992
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà Thái Xuân	32.077.636.314	21.628.907.774
XN Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Công ty Môi trường TKV	11.496.345.068	12.587.059.483
Công ty TNHH MTV Chế biến khoáng sản và Dịch vụ ITASCO	12.297.023.717	34.464.846.028
Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh Than ITASCO	7.805.487.847	66.137.765.508
Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh Than Gia Minh	60.396.842.641	-
Công ty TNHH Thương mại & vật tư Sáng Đạt	3.031.404.898	14.917.429.301
Các khách hàng khác	101.866.836.986	82.660.526.842
<b>Tổng</b>	<b>455.755.210.976</b>	<b>422.091.268.089</b>

Trong đó:

<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)	<b>7.950.687.847</b>	<b>101.225.250.471</b>
--	----------------------	------------------------

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty CP Cavico xây dựng hạ tầng	1.080.681.400	1.080.681.400
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty SCANDINAVIAN HEAVY EQUIPEMENT	28.657.810.000	29.647.800.000
Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Hòa Thành	-	2.222.166.701
Công ty cổ phần Sông Đà 4	1.900.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Tuyết Oanh	80.000.000.000	16.630.872.933
Các đối tượng khác	4.133.974.140	8.265.195.379
<b>Tổng</b>	<b>117.272.465.540</b>	<b>59.346.716.413</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5.5 Phải thu về cho vay**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>415.139.000.000</b>
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân	-	285.570.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển hạ tầng Tâm Đức	-	50.000.000.000
CTy TNHH Xây lắp và KD vật tư thiết bị Công nghiệp	-	65.200.000.000
Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng An Việt Lai Châu (i)	10.000.000.000	-
Công ty cổ phần Thủy điện Phúc Long	-	14.369.000.000
<b>Tổng</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>415.139.000.000</b>
Trong đó:		
<b>Số dư các khoản cho vay với bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>288.494.800.493</b>

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

(i): Khoản cho vay của Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng An Việt Lai Châu có thời hạn 09 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên (ngày 10/05/2021) và có lãi suất 9,7%/năm nhưng không có tài sản đảm bảo.

**5.6 Các khoản phải thu khác**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>203.887.133.881</b>	<b>45.073.546.300</b>
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	408.591.120	931.107.308
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	29.143.271	51.780.822
- Lãi dự thu từ các khoản cho vay	297.790.000	10.326.978.630
- Lãi chậm thanh toán	3.365.794.837	4.037.446.524
- Tạm ứng	33.333.093.745	13.213.244.844
- Phải thu khác	166.452.720.908	16.512.988.172
Công ty TNHH Đầu tư PT Nhà Thái Xuân	1.126.204.493	1.622.262.871
Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Việt Nam (*)	150.000.000.000	-
Công ty CP vốn Thái Thịnh (dự án Nha Trang)	10.052.726.167	10.052.726.167
Công ty CP Dịch vụ Kho bãi Đông Hải	2.415.382.450	1.107.048.450
Khác	2.858.407.798	3.730.950.684
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>617.653.275</b>
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	484.000.000
- Phải thu dài hạn khác	-	133.653.275
<b>Cộng</b>	<b>203.887.133.881</b>	<b>45.691.199.575</b>
Trong đó:		
<b>Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>1.037.227.475</b>

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

(\*) : Khoản phải thu với Công ty cổ phần Đầu tư khu công nghiệp Việt Nam theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/2021/HTKD/V.ITASCO-KCNVN ngày 31/8/2021 hợp tác khai thác hạ tầng, thi công xây dựng dự án khu công nghiệp số 3 - khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa và dự án nhà máy may công nghiệp tại xã Liên Hòa, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh; thời hạn hợp tác là 11 tháng kể từ ngày ký kết; lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ góp vốn trên cơ sở phương án kinh doanh nhưng phải đảm bảo tỷ lệ phân chia không thấp hơn 15% giá trị vốn góp của Công ty. Việc hợp tác kinh doanh đã được Hội đồng quản trị Công ty thông qua tại Biên bản họp HĐQT số 01.20.08/BB - HĐQT ngày 20/8/2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5.7 Nợ xấu**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	10.214.999.342	-	10.214.999.342	-
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.619.015.274	-	2.619.015.274	-
Cty CP Tập Đoàn Đông Á (Quảng Ninh)	4.577.547.242	-	4.577.547.242	-
Công ty XD công trình đường thủy 2	562.755.850	-	562.755.850	-
Công ty XDCT 545	360.426.070	-	360.426.070	-
Ông Lê Anh Việt	39.500.000	11.850.000	39.500.000	11.850.000
<b>Tổng</b>	<b>18.374.243.778</b>	<b>11.850.000</b>	<b>18.374.243.778</b>	<b>11.850.000</b>

**5.8 Hàng tồn kho**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.087.445.260	-	34.293.375.872	-
Chi phí SXKD dở dang	7.818.250.040	-	4.540.062.916	-
Hàng hoá	28.868.865.842	-	37.079.236.658	-
Hàng hóa bất động sản (*)	18.881.693.332	-	34.168.509.058	-
Hàng hóa khác	9.987.172.510	-	2.910.727.600	-
<b>Cộng</b>	<b>40.774.561.142</b>	<b>-</b>	<b>75.912.675.446</b>	<b>-</b>

(\*): Giá trị ghi sổ của hàng hóa bất động sản dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các bên có liên quan cuối kỳ là 18.881.693.332 VND (Tại ngày 31/12/2020 là 34.168.509.058 VND).

**5.9 Chi phí trả trước**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.214.746.924</b>	<b>1.346.396.612</b>
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô	27.557.841	72.061.724
- Công cụ dụng cụ phân bổ	-	3.387.122
- Chi phí vận chuyển xe Scania	1.175.250.000	1.175.250.000
- Chi phí bảo trì phần mềm kế toán	1.875.000	-
- Chi phí thiết kế website	-	78.375.000
- Chi phí trả trước khác	10.064.083	17.322.766
<b>Dài hạn</b>	<b>4.778.352.871</b>	<b>5.582.446.038</b>
- Công cụ dụng cụ phân bổ	109.789.315	255.811.485
- Tiền thuê đất số 10 Hồ Xuân Hương	4.395.657.381	4.586.772.921
- Chi phí sửa chữa văn phòng, xe ô tô	193.079.383	423.053.801
- Tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp	-	2.948.296
- Chi phí khảo sát, đo đạc mỏ Núi Na	79.826.792	79.826.792
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	234.032.743
<b>Cộng</b>	<b>5.993.099.795</b>	<b>6.928.842.650</b>

**5.10 Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>659.685.248</b>	<b>19.933.440.597</b>
- Tòa nhà ITASCO	-	12.480.414.366
- Trung tâm thương mại Phú Lý - Hà Nam	659.685.248	659.685.248
- CF đầu tư mua xe ô tô HOWO	-	6.793.340.983
<b>Tổng</b>	<b>659.685.248</b>	<b>19.933.440.597</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5.11 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>						
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2021	11.971.091.406	450.129.000	16.710.937.182	253.342.862	-	29.385.500.450
Mua trong năm	-	-	1.809.742.000	-	-	1.809.742.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.515.799.182)	-	-	-	(8.515.799.182)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>11.971.091.406</b>	<b>450.129.000</b>	<b>10.004.880.000</b>	<b>253.342.862</b>	<b>-</b>	<b>22.679.443.268</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2021	9.907.790.578	450.129.000	8.476.760.613	224.515.796	-	19.059.195.987
Khấu hao trong năm	552.975.168	-	2.500.351.745	17.666.664	-	3.070.993.577
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.924.647.728)	-	-	(3.924.647.728)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>10.460.765.746</b>	<b>450.129.000</b>	<b>7.052.464.630</b>	<b>242.182.460</b>	<b>-</b>	<b>18.205.541.836</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2021	2.063.300.828	-	8.234.176.569	28.827.066	-	10.326.304.463
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>1.510.325.660</b>	<b>-</b>	<b>2.952.415.370</b>	<b>11.160.402</b>	<b>-</b>	<b>4.473.901.432</b>

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 10.630.877.531 VND (Tại ngày 31/12/2020 là 10.988.607.531 VND)

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố cho vay là 2.287.518.750 VND (Tại ngày 31/12/2020 là 5.676.101.325 VND)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5.12 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2021	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>1.215.309.847</b>	<b>-</b>	<b>1.215.309.847</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2021	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2021	1.215.309.847	-	1.215.309.847
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>1.215.309.847</b>	<b>-</b>	<b>1.215.309.847</b>

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 1.215.309.847 đồng (Tại ngày 31/12/2020 là 1.215.309.847 đồng)*

**5.13 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần AVICO Việt Nam	560.571.203	560.571.203	2.708.571.203	2.708.571.203
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh TB Công nghiệp Phương Dũng	640.648.156	640.648.156	2.240.648.156	2.240.648.156
Công ty FLSMIDTH KOCH GMBH	12.967.001.132	12.967.001.132	14.197.243.871	14.197.243.871
Công ty SHENNYANG SAN YUTIAN INTERNATIONAL	5.467.797.492	5.467.797.492	7.774.055.801	7.774.055.801
Công ty TNHH đầu tư xây dựng MTV 568	2.872.613.032	2.872.613.032	4.588.061.000	4.588.061.000
Công ty CP xây dựng và thương mại Hòa Thành	5.742.312.739	5.742.312.739	-	-
Công ty CP khoáng sản ĐanKa	-	-	37.621.802.560	37.621.802.560
Công ty CP Đầu tư và xây dựng số 18.1	26.137.298.505	26.137.298.505	18.565.864.557	18.565.864.557
Công ty cổ phần thiết bị và công nghệ NTM	9.172.825.782	9.172.825.782	9.980.150.584	9.980.150.584
Công ty TNHH XD và PTTM Tây Bắc	5.576.100.262	5.576.100.262	24.836.071.757	24.836.071.757
Công ty TNHH XD và XLNM Việt Hùng	6.917.878.400	6.917.878.400	14.623.674.160	14.623.674.160
Công ty CP kết cấu thép và thiết bị nâng hạ Hoàng Anh	2.780.076.622	2.780.076.622	6.470.111.181	6.470.111.181
Công ty CP đầu tư khu công nghiệp Việt Nam	35.243.859.723	35.243.859.723	-	-
Công ty HONGKONG SMART INTERNATIONAL TRADING CO.,LIMITED	3.140.040.000	3.140.040.000	-	-
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	5.448.159.162	5.448.159.162	-	-
Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh Than ITASCO	35.997.817.796	35.997.817.796	52.315.951.969	52.315.951.969
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	-	52.315.951.969	52.315.951.969
Công ty CP sản xuất KD Than Gia Minh	53.430.054.087	53.430.054.087	-	-
Công ty TNHH dịch vụ KD Thuận Phong	-	-	25.911.432.134	25.911.432.134
Công ty cổ phần LEC GROUP	-	-	4.377.395.640	4.377.395.640
Phải trả cho các đối tượng khác	39.753.515.491	39.753.515.491	59.434.702.122	59.434.702.122
<b>Tổng</b>	<b>251.848.569.584</b>	<b>251.848.569.584</b>	<b>337.961.688.664</b>	<b>337.961.688.664</b>

Trong đó:

**Phải trả người bán là các bên liên quan**  
(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

36.159.220.067

52.477.354.240

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	2.016.205.963	2.016.205.963
Công ty CP Thương mại và XD cát Phú Hưng	628.990.000	628.990.000	628.990.000	628.990.000
Công ty CP Vận Tải và Chế Biến Than ITASCO	24.164.443.419	24.164.443.419	-	-
Công ty TNHH vật tư thiết bị mỏ Vũ Gia Huy	3.677.575.000	3.677.575.000	3.677.575.000	3.677.575.000
Ông Đinh Quang Khải	-	-	13.510.038.000	13.510.038.000
Ông Việt Anh	-	-	9.998.900.000	9.998.900.000
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	7.147.910.000	7.147.910.000	7.147.910.000	7.147.910.000
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Mạo Khê - TKV	-	-	2.009.502.000	2.009.502.000
Công ty cổ phần khoáng sản Lam Sơn	19.416.315.310	19.416.315.310	-	-
HTX Xi nghiệp chế biến và kinh doanh than Huy Hoàng	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Nghĩa Hải	85.987.250	85.987.250	7.216.372.250	7.216.372.250
Phải trả cho các đối tượng khác	1.758.676.407	1.758.676.407	2.471.932.793	2.471.932.793
<b>Tổng</b>	<b>56.879.897.386</b>	<b>56.879.897.386</b>	<b>51.677.426.006</b>	<b>51.677.426.006</b>

**5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
Thuế giá trị gia tăng	1.800.753.010	17.378.785.833	(16.659.554.945)	2.519.983.898
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	7.503.779.153	(7.503.779.153)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.132.231.210	7.947.002.537	(11.608.412.098)	7.470.821.648
Thuế thu nhập cá nhân	285.353.602	109.346.969	(46.659.257)	348.041.314
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	522.277.440	1.651.634.297	(943.037.437)	1.230.874.300
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	2.918.829.298	483.545.293	(2.966.549.836)	435.824.755
<b>Tổng</b>	<b>16.659.444.560</b>	<b>35.074.094.082</b>	<b>(39.727.992.726)</b>	<b>12.005.545.915</b>

**5.16 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	7.259.201	7.259.201
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-
<b>Tổng</b>	<b>7.259.201</b>	<b>7.259.201</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí lãi vay phải trả	729.094.327	574.378.984
Chi phí thuê kho bãi	35.000.000	35.000.000
Chi phí vận chuyển chế biến than	-	24.500.000
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	34.370.383	21.298.730
Trích trước chi phí thi công lắp đặt thiết bị	-	1.857.968.000
Chi phí phải trả khác	293.879.189	125.000.000
<b>Tổng</b>	<b>1.092.343.899</b>	<b>2.638.145.714</b>

**5.18 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.158.465.703</b>	<b>5.158.465.703</b>	<b>5.662.713.510</b>	<b>5.662.713.510</b>
Kinh phí công đoàn	40.160.049	40.160.049	67.127.941	67.127.941
Bảo hiểm xã hội	73.044	73.044	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
Cổ tức lợi nhuận phải trả	1.500.415.067	1.500.415.067	1.504.797.892	1.504.797.892
Các khoản phải trả khác	3.617.817.543	3.617.817.543	4.090.787.677	4.090.787.677
+ Phải trả dự án tòa nhà An Hưng	-	-	607.722.500	607.722.500
+ Phải trả Công ty CP XD cơ điện và TM VN	-	-	354.538.889	354.538.889
+ Phải trả Công ty CP Dịch vụ TH Vinh Tân	1.030.000.000	1.030.000.000	-	-
+ Các khoản phải trả khác	2.587.817.543	2.587.817.543	3.128.526.288	3.128.526.288
<b>Dài hạn</b>	<b>39.982.500</b>	<b>39.982.500</b>	<b>39.982.500</b>	<b>39.982.500</b>
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	39.982.500	39.982.500	39.982.500	39.982.500
<b>Tổng</b>	<b>5.198.448.203</b>	<b>5.198.448.203</b>	<b>5.702.696.010</b>	<b>5.702.696.010</b>

Trong đó:

<b>Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>1.030.000.000</b>	<b>-</b>
---	----------------------	----------

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5.19 Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2021 (VND)		Trong năm		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>583.298.403.677</b>	<b>583.298.403.677</b>	<b>1.284.589.550.822</b>	<b>(1.212.986.733.524)</b>	<b>511.695.586.379</b>	<b>511.695.586.379</b>
<i>Vay cá nhân và tổ chức</i>	<i>7.557.229.535</i>	<i>7.557.229.535</i>	<i>50.734.800.000</i>	<i>(47.777.570.465)</i>	<i>4.600.000.000</i>	<i>4.600.000.000</i>
Bà Lê Thị Ngọc	-	-	116.800.000	(916.800.000)	800.000.000	800.000.000
Ông Nguyễn Thế Vạn	-	-	-	(1.330.000.000)	1.330.000.000	1.330.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Châm	-	-	-	(470.000.000)	470.000.000	470.000.000
Công ty TNHH Hùng Hiệp Quảng Ninh	-	-	-	(2.000.000.000)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân	7.557.229.535	7.557.229.535	50.618.000.000	(43.060.770.465)	-	-
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>575.518.474.142</i>	<i>575.518.474.142</i>	<i>1.233.476.160.822</i>	<i>(1.165.053.273.059)</i>	<i>507.095.586.379</i>	<i>507.095.586.379</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	249.800.000.000	249.800.000.000	384.100.000.000	(383.950.000.000)	249.650.000.000	249.650.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ	258.718.474.142	258.718.474.142	515.016.218.823	(356.128.771.975)	99.831.027.294	99.831.027.294
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ	47.000.000.000	47.000.000.000	116.600.000.000	(179.050.000.000)	109.450.000.000	109.450.000.000
Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Thăng Long - PGD Trung Hòa Nhân Chính	20.000.000.000	20.000.000.000	194.252.352.250	(201.472.268.250)	27.219.916.000	27.219.916.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đông Hải Phòng	-	-	18.848.303.579	(32.183.303.579)	13.335.000.000	13.335.000.000
Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Bắc Hải Phòng	-	-	4.659.286.170	(6.988.929.255)	2.329.643.085	2.329.643.085
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thảo Điền	-	-	-	(891.000.000)	891.000.000	891.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bãi Cháy	-	-	-	(4.389.000.000)	4.389.000.000	4.389.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>222.700.000</i>	<i>222.700.000</i>	<i>378.590.000</i>	<i>(155.890.000)</i>	-	-
Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Thăng Long - PGD Trung Hòa Nhân Chính	222.700.000	222.700.000	378.590.000	(155.890.000)	-	-
<b>Vay dài hạn</b>	<b>957.410.000</b>	<b>957.410.000</b>	<b>1.336.000.000</b>	<b>(378.590.000)</b>	-	-
Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Thăng Long - PGD Trung Hòa Nhân Chính	957.410.000	957.410.000	1.336.000.000	(378.590.000)	-	-
<b>Tổng</b>	<b>584.255.813.677</b>	<b>584.255.813.677</b>	<b>1.285.925.550.822</b>	<b>(1.213.365.323.524)</b>	<b>511.695.586.379</b>	<b>511.695.586.379</b>

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5.20 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	67.020.675	64.860.200
<b>Tổng</b>	<b>67.020.675</b>	<b>64.860.200</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5.21 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>162.000.000.000</b>	<b>10.928.178.127</b>	-	-	<b>(7.319.042.034)</b>	<b>165.609.136.093</b>
Tăng vốn điều lệ	90.000.000.000	-	-	-	-	90.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	5.261.616	-	9.994.273.958	9.999.535.574
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(125.242.297)	-	(125.242.297)
Tăng khác	-	-	-	-	282.788.194	282.788.194
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(810.000.000)	(810.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(206.000.000)	(206.000.000)
Giảm khác	-	-	-	125.242.297	(286.797.100)	(161.554.803)
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>	<b>252.000.000.000</b>	<b>10.928.178.127</b>	<b>5.261.616</b>	-	<b>1.655.223.018</b>	<b>264.588.662.761</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	(10.164.582)	-	11.654.913.277	11.644.748.695
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	123.539.713	-	123.539.713
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	(150.000.000)	(150.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(123.539.713)	(88.200.798)	(211.740.511)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>252.000.000.000</b>	<b>10.928.178.127</b>	<b>995.097.034</b>	-	<b>13.071.935.497</b>	<b>276.995.210.658</b>

(\*): Trong năm, Công ty thực hiện trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 150.000.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 09/NQ - DHDGD ngày 27/4/2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Vốn góp của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	45.360.000.000	45.360.000.000
Vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư Việt Đức Sài Gòn	60.460.000.000	60.460.000.000
Vốn góp của Công ty CP Dịch vụ xây dựng Hải Âu	90.000.000.000	90.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	56.180.000.000	56.180.000.000
<b>Tổng</b>	<b>252.000.000.000</b>	<b>252.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	252.000.000.000	162.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	90.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	252.000.000.000	252.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	810.000.000

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.200.000	25.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.200.000	25.200.000
Cổ phiếu phổ thông	25.200.000	25.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.200.000	25.200.000
Cổ phiếu phổ thông	25.200.000	25.200.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2021	01/01/2021
Quỹ đầu tư phát triển	10.928.178.127	10.928.178.127

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

**5.22 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại	31/12/2021	01/01/2021
Đô la Mỹ (USD)	150,01	150,01



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.097.020.706.937	1.359.833.767.123
Doanh thu bán thành phẩm	142.077.300.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.459.165.816	2.546.423.748
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	25.331.723.581	126.961.540.450
Doanh thu hoạt động xây lắp	194.461.911.884	318.456.011.502
<b>Tổng</b>	<b>1.460.350.808.218</b>	<b>1.807.797.742.823</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>228.783.160.964</b>	<b>155.969.128.501</b>

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

**6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.082.480.563.445	1.337.543.933.895
Giá vốn của thành phẩm đã bán	132.468.434.860	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.504.324.572	2.262.903.706
Giá vốn kinh doanh bất động sản	27.944.430.196	138.561.589.847
Giá vốn hoạt động xây lắp	175.858.094.464	280.002.774.863
<b>Tổng</b>	<b>1.420.255.847.537</b>	<b>1.758.371.202.311</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu, tiền cho vay	17.331.730.460	14.128.813.531
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	38.259.000.000	10.715.080.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	151.974.713	40.666.637
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	4.532.012.324
<b>Tổng</b>	<b>55.742.705.173</b>	<b>29.416.572.492</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	49.768.908.364	33.298.642.026
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	841.205.480	77.583.569
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(126.917.525)	118.587.363
Lỗ chênh lệch tỷ giá	558.907.077	145.777.239
Chi phí tài chính khác	-	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
<b>Tổng</b>	<b>51.042.103.396</b>	<b>33.640.590.197</b>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	10.598.652.053	10.162.692.502
Chi phí đồ dùng văn phòng	244.802.964	499.793.974
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.836.641.726	3.651.089.339
Chi phí trích lập dự phòng	-	27.650.000
Thuế phí và lệ phí	532.771.458	474.428.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.799.882.777	2.540.875.937
Chi phí khác bằng tiền	3.087.996.244	4.117.562.614
<b>Tổng</b>	<b>20.100.747.222</b>	<b>21.474.092.400</b>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	2.160.435.868	3.691.759.592
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	2.776.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.487.093.801	5.178.101.513
Chi phí khác bằng tiền	607.307.174	409.824.542
<b>Tổng</b>	<b>6.254.836.843</b>	<b>9.282.462.283</b>

**6.6 Thu nhập khác và chi phí khác**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>2.760.046.618</b>	<b>2.494.555.124</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	-	2.028.674.386
- Xử lý số dư công nợ	2.392.826.978	-
- Các khoản khác	367.219.640	465.880.738
<b>Chi phí khác</b>	<b>1.619.509.594</b>	<b>1.586.322.876</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	774.469.636	-
- Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính	733.443.617	1.579.650.246
- Các khoản khác	111.596.341	6.672.630
<b>Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)</b>	<b>1.140.537.024</b>	<b>908.232.248</b>

**6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.231.906.934	125.088.145.428
Chi phí nhân công	12.759.087.921	14.252.360.865
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.070.993.577	3.902.250.777
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	27.650.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	197.239.938.382	296.123.700.441
Chi phí khác bằng tiền	3.695.303.418	4.678.628.358
<b>Tổng</b>	<b>338.997.230.232</b>	<b>444.072.735.869</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****6.8 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	7.301.221.257	5.315.992.948
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH kỳ này	645.781.280	52.448.401
<b>Tổng</b>	<b>7.947.002.537</b>	<b>5.368.441.349</b>

**6.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(2.160.475)	(7.500.780)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(10.802.374)	(37.503.900)
<b>Tổng</b>	<b>(2.160.475)</b>	<b>(7.500.780)</b>

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.654.913.277	9.994.273.958
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>11.654.913.277</b>	<b>9.994.273.958</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	25.200.000	16.310.656
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>462</b>	<b>613</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC****7.1 Thông tin về các bên liên quan***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Chế biến khoáng sản và dịch vụ - ITASCO (iii)	Công ty con/Đầu tư khác
Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than ITASCO (i)	Công ty con
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch vụ tổng hợp Vĩnh Tân	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng Nậm Nhùn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng An Việt Lai Châu	Công ty liên kết
Công ty CP ĐT An Xuân/Công ty CP ĐT năng lượng An Xuân (ii)	Công ty cùng chịu sự quản lý của Trường BKS

*(i): Công ty chưa thực hiện góp vốn vào công ty con nêu trên; tuy nhiên trong kỳ công ty con nêu trên đã đi vào hoạt động.**(ii): Từ thời điểm 27/04/2021, Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân không còn là bên liên quan của Công ty do ông Đoàn Hải Chiến đã miễn nhiệm vào ngày 27/04/2021.**(iii): Công ty thực hiện góp vốn vào tại Công ty TNHH MTV Chế biến khoáng sản và dịch vụ - ITASCO và thực hiện tái cơ cấu công ty này thành công ty cổ phần theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 01.29.10 ngày 29/10/2021.*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

**7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****a. Giao dịch với bên liên quan**

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Bán hàng</b>				
Công ty cổ phần Chế biến kinh doanh Than ITASCO	Công ty con/Đầu tư khác	Bán than các loại	-	84.548.221.589
Công ty cổ phần Chế biến khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	Công ty con/Đầu tư khác	Cho thuê VP, thuê xe	-	284.208.211
Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh Than ITASCO	Công ty con	Bán than các loại	228.651.977.950	65.894.332.280
Công ty cổ phần năng lượng An Xuân	Công ty cùng chịu sự quản lý của Trường BKS	Cho thuê văn phòng và dịch vụ điện, nước Lãi chuyên nhượng CP của Công ty CP SIMACAI	131.183.014	536.366.421
			-	4.706.000.000
<b>Tổng</b>			<b>228.783.160.964</b>	<b>155.969.128.501</b>
<b>Mua hàng</b>				
Công ty cổ phần Chế biến kinh doanh Than ITASCO	Công ty con/Đầu tư khác	Mua than chế biến	18.243.474.828	51.890.086.152
Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh Than ITASCO	Công ty con	Mua dịch vụ	199.235.101.028	64.183.327.336
<b>Tổng</b>			<b>217.478.575.856</b>	<b>116.073.413.488</b>
<b>Cho vay</b>				
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân	Công ty cùng chịu sự quản lý của Trường BKS	Cho vay	59.870.000.000	285.570.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân		Trả gốc vay	153.000.000.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân		Lãi cho vay	5.032.856.438	2.256.403.288
<b>Vay</b>				
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân	Công ty cùng chịu sự quản lý của Trường BKS	Vay vốn	-	18.415.000.000
		Trả nợ vay	-	157.357.534

**b. Số dư với các bên liên quan**

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty CP năng lượng An Xuân	Công ty cùng chịu sự quản lý của Trường BKS	-	164.809.903
Công ty cổ phần Chế biến khoáng sản và Dịch vụ ITASCO	Công ty con/Đầu tư khác	-	34.777.475.060
Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh Than ITASCO	Công ty con	7.805.487.847	66.137.765.508
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Công ty liên kết	145.200.000	145.200.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

**7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****b. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải thu về cho vay</b>		-	<b>288.494.800.493</b>
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân	Công ty cùng chịu sự quản lý của Trường BKS	-	285.570.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân	Công ty cùng chịu sự quản lý của Trường BKS	-	2.924.800.493
<b>Phải thu khác</b>		-	<b>1.037.227.475</b>
Công ty cổ phần Chế biến khoáng sản và Dịch vụ ITASCO	Công ty con/Đầu tư khác	-	1.037.227.475
<b>Phải trả người bán</b>		<b>36.159.220.067</b>	<b>52.477.354.240</b>
Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh Than ITASCO	Công ty con	35.997.817.796	52.315.951.969
Cty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Itasco	Công ty liên kết	161.402.271	161.402.271
<b>Phải trả khác</b>		<b>1.030.000.000</b>	-
Công ty CP Dịch vụ tổng hợp Vĩnh Tân	Công ty liên kết	1.030.000.000	-

**7.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

**7.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc.

Người lập



TRƯƠNG THỊ NGỌC ANH

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRUNG HIẾU

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



  
NGUYỄN VĂN ANH ĐỨC